

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 8 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính 8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
1 Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	106,91
2 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	13.574.499	110,35
3 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Triệu đồng	228.790.739	117,71
4 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	102,96
5 Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Triệu đồng	9.635.385	114,67

2. Sản xuất nông nghiệp

	Ha; %		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Trong đó:			
Lúa	722.074	714.281	98,92
Lúa đông xuân	329.160	327.460	99,48
Lúa hè thu	285.905	284.256	99,42
Lúa thu đông	96.604	91.957	95,19
Lúa mùa	10.405	10.607	101,95
Các loại cây khác			
Trong đó:			
Ngô	4.057	3.973	97,92
Khoai lang	279	304	108,96

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Thực hiện tháng 7/2025 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 8/2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 8/2025 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025 với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	100,17	103,49	106,31	106,91
Khai khoáng	-	-	-	81,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,01	102,39	106,80	107,53
Sản xuất chế biến thực phẩm	90,39	108,45	104,29	100,04
Sản xuất đồ uống	99,77	105,37	129,17	117,43
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	106,89	87,56	84,18	89,45
Dệt	91,41	101,80	100,81	104,71
Sản xuất trang phục	102,51	101,19	114,46	106,76
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,28	95,33	99,09	109,05
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	143,15	106,92	149,02	125,00
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,39	100,18	117,48	105,46
In, sao chép bản ghi các loại	122,12	85,20	126,90	117,70
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	111,68	100,77	86,31	97,07
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	113,66	109,77	105,92	110,65
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121,86	100,64	113,98	115,43
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,52	100,47	104,92	108,13
Sản xuất kim loại	160,13	102,46	87,50	183,04
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,84	101,36	116,10	119,82
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	96,71	102,23	98,60	89,34
Sản xuất phương tiện vận tải khác	113,41	106,24	114,96	108,48
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	126,23	99,36	122,38	123,65
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,96	100,65	99,38	104,93
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	135,73	101,97	140,34	119,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	75,23	123,48	99,49	99,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,22	102,07	106,45	104,42
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,59	103,24	111,26	105,41
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,65	99,97	98,52	102,61

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7/2025	Ước tính tháng 8/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025	Tháng 8/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 8/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Muối biển	Tấn	-	-	3.253	-	81,82
Cá khác và các bộ phận của cá đóng hộp (trừ các loại cá đóng hộp trên)	Tấn	10	15	95	57,69	61,19
Thủy hải sản khác đóng hộp	Tấn	1.167	1.190	7.600	90,22	83,80
Phi lê đông lạnh	Tấn	25.398	26.404	169.639	132,98	104,00
Tôm đông lạnh	Tấn	17.511	18.937	125.203	106,76	107,47
Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc	Tấn	1.497	1.500	10.731	152,13	153,41
Nước mắm - trừ sản phẩm nước mắm cô đặc (Quy chuẩn 160 đậm)	1000 lít	8.541	10.392	68.032	149,65	104,36
Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	Tấn	422	435	4.671	44,25	59,27
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn	3.677	3.670	21.973	122,99	110,25
Dứa đóng hộp	Tấn	387	396	3.114	101,80	91,48
Quả và hạt khác đóng hộp	Tấn	1.271	1.200	9.975	102,83	110,31
Mỡ, dầu và các phân đoạn của chúng, của cá (trừ dầu gan cá)	Tấn	1.290	1.400	9.811	109,03	94,98
Dầu thực vật khác dạng thô	Tấn	2.936	3.100	25.329	102,34	118,09
Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	Tấn	170	583	3.264	143,95	163,61
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	399.714	414.772	2.979.279	111,35	96,92
Tinh bột lúa mì	Tấn	7.004	8.540	78.604	40,96	94,76
Đường RE	Tấn	1.238	1.300	15.923	135,14	162,86
Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	2.225	2.550	15.780	146,22	102,20
Thức ăn cho gia súc	Tấn	74.767	78.064	587.498	108,45	100,87
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	49.548	56.125	470.293	107,05	114,01
Bia đóng chai	1000 lít	6.875	7.122	54.303	101,14	103,00
Bia đóng lon	1000 lít	8.875	8.726	70.347	152,66	106,70
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	23.319	23.737	214.875	79,29	91,75
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	23.507	24.719	204.080	136,99	124,03
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	-	-	3.258	-	85,76
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	10.427	9.130	78.385	84,18	89,45
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	2.720	2.800	20.302	95,89	96,60
Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp	1000 cái	438	450	3.884	105,88	113,27
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	-	-	-	-	-
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	68	81	680	112,44	124,43
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	690	728	5.344	132,35	118,22
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	151	120	852	203,39	91,42
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	100	70	661	162,79	103,44
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	118	180	2.370	233,77	144,60
Thân mũ	1000 cái	877	850	6.999	98,54	104,48
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.893	2.881	21.599	110,08	114,26
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	12.109	10.950	86.804	91,55	102,08

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7/2025	Ước tính tháng 8/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025	Tháng 8/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 8/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	2.371	2.365	18.794	104,15	107,25
Các sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	10	11	79	101,37	103,63
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	44.529	44.750	310.183	120,21	106,61
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	108	111	767	180,38	161,27
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	13.238	13.190	100.294	101,33	109,79
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	217	134	1.484	73,17	84,89
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	3.475	1.903	29.258	71,71	98,28
Dịch vụ phụ thuộc liên quan đến in	Triệu đồng	8.493	7.558	58.428	108,60	100,44
Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	221	200	1.612	108,70	141,59
Phân vi sinh	Tấn	2.755	1.723	17.394	17,60	88,85
Thuốc trừ côn trùng	Tấn	7	7	167	26,52	55,75
Thuốc diệt nấm	Tấn	39	46	331	133,00	82,78
Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	Tấn	2.270	2.305	16.665	120,19	104,22
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	345	355	2.607	100,85	104,23
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	37.000	45.000	315.000	100,00	104,62
Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	839	840	6.327	128,77	138,50
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	46.739	46.817	366.309	102,60	103,75
Dịch vụ sản xuất hóa dược và dược liệu	Triệu đồng	4.768	5.130	40.054	149,71	136,37
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	2.691	2.682	23.450	68,68	97,55
Tấm, phiến, màng, lò và dải khác bằng plastic khác	Tấn	884	600	6.498	94,49	101,02
Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa tương tự dung tích tron 300 lít bằng plastic	Còi	1.439	1.500	10.251	93,87	97,96
Bộ đồ ăn, bộ đồ đựng nhà bếp bằng plastic	Tấn	183	187	1.398	141,67	137,73
Sản phẩm gia dụng và sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng plastic	Tấn	939	924	6.147	141,50	117,95
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	5.738	5.813	43.635	120,87	114,03
Xi măng Portland đen	Tấn	217.287	218.221	1.722.294	98,30	99,76
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	197.039	193.117	1.509.580	100,69	103,42
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng	Triệu đồng	962	757	10.483	34,11	61,58
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	23.577	23.939	173.684	123,76	118,87
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	11.387	11.667	138.647	87,50	183,04
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	33	30	307	45,58	77,18
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	10	10	79	125,00	90,80
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	3.376	3.551	27.683	100,45	119,63
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.035	1.040	8.975	-	176,92
Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm	Tấn	1.689	1.680	11.560	139,63	135,51
Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt, vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	1000 cái	230	250	1.998	98,81	67,66
Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	Cái	-	-	67	-	85,90
Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản loại không quá 26 tấn	Triệu đồng	-	-	227	-	113,90
Các loại tàu khác	Triệu đồng	359	869	2.545	913,86	1.623,28
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	118	115	862	78,15	87,82
Tủ bếp bằng gỗ	Chiếc	38	45	261	80,36	81,31
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	10	10	79	100,00	112,24

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7/2025	Ước tính tháng 8/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025	Tháng 8/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 8/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	945	1.050	7.655	137,25	129,64
Bộ sa lông	Bộ	959	1.181	29.507	120,55	157,53
Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao	Đôi	141.483	141.483	1.011.448	100,10	108,77
Dịch vụ sản xuất các hàng hóa sản xuất khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	6.117	6.306	43.496	96,39	103,53
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	1.588	1.612	12.349	115,23	112,17
Điện sản xuất	Triệu KWh	409	556	4.716	97,23	98,29
Điện gió	Triệu KWh	33	26	249	106,29	92,84
Điện mặt trời	Triệu KWh	4	3	32	88,65	96,83
Điện thương phẩm	Triệu KWh	547	565	4.299	103,25	100,88
Nước đá	Tấn	41.450	43.877	278.925	134,37	112,54
Nước uống được	1000 m3	6.742	6.905	57.096	102,92	100,94
Nước không uống được	1000 m3	2.373	2.500	18.831	114,21	105,61
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	12.280	12.346	97.759	98,03	101,01
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	25.459	26.785	184.596	133,56	126,44
Dịch vụ xử lý rác thải không độc hại cho việc tiêu hủy	Triệu đồng	4.162	4.022	33.288	92,41	100,68

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng; %					
	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện tháng 7 năm 2025	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng năm 2025	Tháng 8	8 tháng
					năm 2025	năm 2025
					So với cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	28.699.000	2.167.370	2.289.996	13.574.499	115,29	110,35
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	23.161.492	1.632.541	1.736.277	10.324.764	110,87	110,57
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3.575.973	229.669	251.257	1.610.066	136,02	115,49
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.605.125	87.355	105.452	627.255	110,98	90,13
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	10.289.913	735.467	757.791	4.480.038	95,29	97,37
Vốn nước ngoài (ODA)	296.109	30.778	34.297	135.433	1.372,98	523,37
Xổ số kiến thiết	3.980.396	247.971	277.531	1.805.749	102,57	95,55
Vốn khác	5.019.101	388.656	415.401	2.293.478	132,72	160,79
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	5.537.508	534.829	553.719	3.249.735	131,75	109,65
Vốn cân đối ngân sách xã	2.315.855	214.004	218.661	1.409.376	99,38	85,03
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.140.430	96.097	99.732	644.984	66,47	73,10
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.052.015	115.758	118.811	665.817	113,79	108,08
Vốn khác	2.169.638	205.067	216.247	1.174.542	225,66	170,16

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	19.312.083	19.401.976	154.011.274	112,91	117,94
Lương thực, thực phẩm	10.148.865	10.149.722	81.397.314	117,43	124,26
Hàng may mặc	462.090	470.471	3.727.335	114,43	110,41
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.515.055	1.505.478	12.287.799	111,76	117,28
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	367.403	375.518	2.674.935	111,42	109,45
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.794.744	1.825.750	14.065.538	113,81	112,74
Ô tô các loại	657.327	709.942	4.868.897	98,10	116,67
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	497.075	499.780	3.494.249	128,75	104,41
Xăng, dầu các loại	1.659.267	1.642.916	14.708.177	81,37	94,77
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	151.028	150.502	1.394.437	84,03	100,35
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	824.831	826.322	6.615.891	128,06	125,02
Hàng hóa khác	947.962	947.871	6.585.640	141,40	133,82
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	286.434	297.704	2.191.064	138,13	131,87

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.622.889	4.563.111	36.924.060	114,53	117,78
Dịch vụ lưu trú	166.967	167.616	1.322.224	106,37	118,83
Dịch vụ ăn uống	4.455.922	4.395.495	35.601.835	114,87	117,74
Du lịch lữ hành	99.446	100.517	540.852	98,46	95,54
Dịch vụ khác	4.954.923	4.724.961	37.314.553	114,20	117,12

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	28.989.341	28.790.564	228.790.739	113,32	117,71
Bán lẻ hàng hóa	19.312.083	19.401.976	154.011.274	112,91	117,94
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.622.889	4.563.111	36.924.060	114,53	117,78
Du lịch lữ hành	99.446	100.517	540.852	98,46	95,54
Dịch vụ khác	4.954.923	4.724.961	37.314.553	114,20	117,12

9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 8/2025 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	119,20	102,74	102,20	99,91	102,96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,58	101,61	100,98	99,77	102,91
Trong đó:					
Lương thực	135,32	95,54	95,80	100,53	95,08
Thực phẩm	121,15	102,83	101,82	99,48	104,46
Ăn uống ngoài gia đình	127,84	102,26	102,14	100,10	103,90
Đồ uống và thuốc lá	112,85	101,34	101,07	99,94	101,54
May mặc, mũ nón và giày dép	105,74	100,23	100,52	99,96	98,56
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	129,06	106,42	104,49	100,06	106,60
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,93	101,68	101,15	100,04	101,52
Thuốc và dịch vụ y tế	126,45	115,46	115,43	100,01	115,78
Trong đó: Dịch vụ y tế	130,29	118,21	118,21	100,00	118,21
Giao thông	107,46	97,16	99,16	99,88	95,69
Bưu chính viễn thông	96,85	99,81	99,91	100,00	99,87
Giáo dục	112,66	100,79	99,89	99,87	97,11
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	111,42	101,07	100,00	100,00	96,37
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,63	102,73	101,87	99,90	102,61
Hàng hóa và dịch vụ khác	132,41	103,74	102,50	100,25	107,51
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	290,29	146,37	133,95	100,93	143,24
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,53	104,47	103,84	100,39	103,39

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Triệu đồng				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.238.856,64	9.635.384,73	101,28	115,87	114,67
Vận tải hành khách	356.673,80	2.743.439,24	99,45	122,43	117,28
Đường sắt	-	-			
Đường biển	17.045,80	128.555,61	101,62	119,92	80,58
Đường thủy nội địa	17.485,16	131.040,52	103,04	132,17	124,75
Đường bộ	322.142,84	2.483.843,11	99,15	122,08	119,73
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	735.179,76	5.774.742,83	103,04	116,76	118,09
Đường sắt	-	-			
Đường biển	5.898	38.541,73	118,54	192,25	161,02
Đường thủy nội địa	216.921,59	1.823.941,09	102,07	122,69	146,97
Đường bộ	512.359,89	3.912.260,01	103,30	113,91	107,91
Hàng không	-	-			
Kho bãi, DV hỗ trợ vận tải	115.504,12	843.841,21	101,00	99,07	87,23
Bưu chính, chuyển phát	31.498,96	273.361,45	85,73	99,68	132,96

11. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	9.486,85	74.682,10	99,96	122,12	117,07
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	39,52	300,13	104,00	114,74	82,28
Đường thủy nội địa	4.190,20	33.048,47	102,14	125,38	120,79
Đường bộ	5.257,12	41.333,51	98,27	119,70	114,60
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	523.759,20	4.126.348,02	98,98	121,00	114,51
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	3.702,78	27.415,24	102,80	118,36	65,31
Đường thủy nội địa	13.276,42	107.650,20	102,65	121,92	124,28
Đường bộ	506.780,01	3.991.282,58	98,86	120,99	114,86
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	9.083,60	68.222,94	103,01	129,54	124,63
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	10,53	69,56	118,54	188,83	159,88
Đường thủy nội địa	2.771,75	22.011,55	102,34	123,20	130,30
Đường bộ	6.301,32	46.141,83	103,29	132,47	122,06
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	604.984,01	4.862.652,77	102,78	118,08	124,42
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	11.586	76.516	118,54	188,83	159,88
Đường thủy nội địa	306.225	2.604.979	101,72	119,47	140,95
Đường bộ	287.172,64	2.181.157,41	103,37	114,93	108,39
Hàng không	-	-	-	-	-

12. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	52	456	94,55	115,56	92,49
Số người chết (Người)	43	267	143,33	172,00	122,48
Số người bị thương (Người)	17	301	47,22	56,67	81,35
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	13		-	65,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	3.136,14	-	-	18,67